

Phụ lục VI
CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÉP
TIẾN LÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2024/CBTT/TLH

Biên Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Việt Nam

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: TLH

- Địa chỉ: G4A, KP.4, P. Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Điện thoại liên hệ: 0251.3823187 Fax: 0251.3829043

- E-mail: htcd@tienlen.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2023 của công ty.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn:

<https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất quý 4 năm 2023

Đại diện tổ chức

Người ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHẠM THANH HÒA



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIÊN LÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023 (Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-42
Giải trình số liệu trên kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2023 và cùng kỳ năm trước	43-44

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	P.Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Ủy viên
Ông Lê Hoàng Sơn	Ủy viên
Bà Đào Thị Kim Loan	Ủy viên

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	P.TGD thường trực
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Phạm Thị Hồng
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

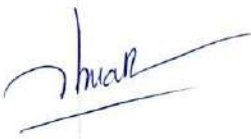
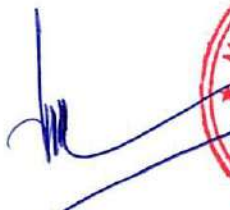
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.371.381.248.839	1.470.410.743.739
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	209.465.131.035	49.392.707.239
111	1. Tiền		186.672.805.853	25.945.564.969
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.792.325.182	23.447.142.270
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	12.383.379.862	55.382.632.321
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.110.507.741	99.490.565.639
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(727.127.879)	(59.313.903.277)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	15.205.969.959
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		209.077.516.658	325.571.598.117
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	154.760.598.709	177.032.848.014
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	55.081.398.963	53.508.917.889
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	96.430.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.166.073.430	530.386.658
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.930.554.444)	(1.930.554.444)
140	IV. Hàng tồn kho	10	938.671.909.514	1.014.957.941.405
141	1. Hàng tồn kho		942.621.597.191	1.023.676.383.888
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.949.687.677)	(8.718.442.483)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.783.311.770	25.105.864.657
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	168.655.779	425.083.851
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.614.655.991	24.680.780.806
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		914.578.064.476	842.719.441.808
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.847.085.170	1.787.085.170
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.847.085.170	1.787.085.170
220	II. Tài sản cố định		140.300.377.167	134.636.499.546
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	82.569.480.115	78.702.105.607
222	- Nguyên giá		130.358.445.829	130.001.459.249
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.788.965.714)	(51.299.353.642)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	7.843.453.340	12.121.700.612
225	- Nguyên giá		12.834.741.824	12.834.741.824
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.991.288.484)	(713.041.212)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	49.887.443.712	43.812.693.327
228	- Nguyên giá		79.003.791.327	68.115.445.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.116.347.615)	(24.302.752.300)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	19.538.444.855
231	- Nguyên giá		-	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(6.466.589.400)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	770.490.228.801	684.490.228.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		597.690.228.801	511.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.940.373.338	2.267.183.436
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.940.373.338	2.267.183.436
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.285.959.313.315	2.313.130.185.547

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		937.050.186.498	998.277.504.407
310	I. Nợ ngắn hạn		931.729.074.268	987.399.489.210
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	185.838.817.415	268.347.948.417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	626.107.021	528.864.180
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.664.879.359	233.377.055
314	4. Phải trả người lao động		910.589.000	954.402.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	904.442.535	1.100.839.008
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.766.430.092	2.766.430.092
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	103.474.060.259	56.497.249.337
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	633.186.704.228	655.518.044.711
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.357.044.359	1.452.334.410
330	II. Nợ dài hạn		5.321.112.230	10.878.015.197
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		2.305.358.425	5.071.788.517
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	732.639.650	732.639.650
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	2.283.114.155	5.073.587.030
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.348.909.126.817	1.314.852.681.140
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.348.909.126.817	1.314.852.681.140
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.200.170.000	1.021.106.210.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.123.200.170.000	1.021.106.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		27.390.783.331	27.390.783.331
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.644.339.994	10.767.682.994
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.012.194.129	208.926.365.452
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		55.777.094.952	189.047.972.996
421b	LNST chưa phân phối năm nay		86.235.099.177	19.878.392.456
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.285.959.313.315	2.313.130.185.547


Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởngPhạm Thị Hồng
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

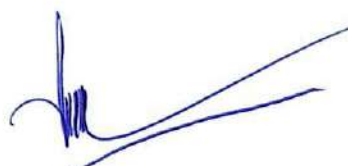
Từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.069.211.562.893	892.868.913.551	2.977.163.040.566	2.622.279.139.257
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	151.186.892	19.334.754	152.778.710	19.334.754
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.069.060.376.001	892.849.578.797	2.977.010.261.856	2.622.259.804.503
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.064.657.286.660	932.863.122.164	2.927.035.755.485	2.509.532.065.996
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.403.089.341	(40.013.543.367)	49.974.506.371	112.727.738.507
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	5.251.005.688	6.345.439.969	108.776.646.445	83.235.276.859
22	7. Chi phí tài chính	28	14.084.617.636	38.985.028.300	39.475.729.134	133.777.352.895
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.974.045.357	16.408.054.525	53.168.518.330	44.574.049.182
25	8. Chi phí bán hàng	29	4.966.932.584	4.868.057.656	18.953.933.050	20.634.951.908
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	6.243.749.994	5.419.403.639	22.143.010.156	21.831.516.498
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.641.205.185)	(82.940.592.993)	78.178.480.476	19.719.194.065
31	11. Thu nhập khác	31	10.131.701.338	1.822.072	10.614.511.316	206.693.064
32	12. Chi phí khác		2.375.415	450.806	5.370.853	47.494.673
40	13. Lợi nhuận khác		10.129.325.923	1.371.266	10.609.140.463	159.198.391
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(5.511.879.262)	(82.939.221.727)	88.787.620.939	19.878.392.456
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	416.232.873	(9.163.902.343)	2.552.521.762	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.928.112.135)	(73.775.319.384)	86.235.099.177	19.878.392.456


Lê Thị Xuân

Người lập

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2024


Ngô Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng

**Phạm Thị Hồng**

Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến	Từ 01/01/2022 đến
			31/12/2023	31/12/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		88.787.620.939	19.878.392.456
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.634.458.143	13.453.860.813
03	- Các khoản dự phòng		(63.355.530.204)	44.600.103.587
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.419.649	285.790.050
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(101.704.883.656)	(62.784.551.780)
06	- Chi phí lãi vay		53.168.518.330	44.574.049.182
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.462.396.799)	60.007.644.308
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		44.344.991.147	(124.911.675.896)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		81.054.786.697	(132.362.844.516)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(36.152.477.794)	(27.407.913.228)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		583.238.170	452.796.837
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		98.380.057.898	(2.797.476.315)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(55.579.803.298)	(42.096.068.292)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(12.365.151.568)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.218.633.051)	(484.030.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		122.949.762.970	(281.964.719.270)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(759.890.909)	(389.900.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.703.400.673	12.777.212.119
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(9.791.163)	(183.627.414.503)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		99.645.761.122	87.190.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(86.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.719.355.404	90.385.712.607
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		113.298.835.127	6.335.610.223
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.119.691.522.987	2.418.868.660.151
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.142.045.925.229)	(2.128.459.325.868)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.767.411.116)	(4.931.668.518)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51.054.284.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(76.176.097.358)	285.477.665.765

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến	Từ 01/01/2022 đến
			31/12/2023	31/12/2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		160.072.500.739	9.848.556.718
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		49.392.707.239	39.543.775.189
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(76.943)	375.332
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>209.465.131.035</u>	<u>49.392.707.239</u>

Lê Thị Xuân

Ngô Thị Hồng Vân



Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.123.200.170.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.123.200.170.000 đồng; tương đương 112.320.017 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 70 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 70 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh, không đủ điều kiện tăng nguyên giá tài sản cố định và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.448.000	522.985.976
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	186.667.357.853	25.422.578.993
Các khoản tương đương tiền (*)	22.792.325.182	23.447.142.270
	<u>209.465.131.035</u>	<u>49.392.707.239</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 22.792.325.182 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,7%/năm đến 3,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	12.000.000.000	-	15.205.969.959	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.000.000.000	-	15.205.969.959	-
	12.000.000.000	-	15.205.969.959	-

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 12.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM với lãi suất 7,0%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>CP_IJC_Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật</i>	-	-	-	18.203.505.000	7.014.370.000	(11.189.135.000)
<i>CP_SHB_Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội</i>	-	-	-	23.498.280.000	9.980.845.000	(13.517.435.000)
<i>CP_VIX_Công ty cổ phần Chứng khoán VIX</i>	-	-	-	21.196.714.786	6.479.356.000	(14.717.358.786)
<i>Các cổ phiếu khác</i>	1.110.507.741	383.379.862	(727.127.879)	36.592.065.853	16.702.091.362	(19.889.974.491)
	1.110.507.741	383.379.862	(727.127.879)	99.490.565.639	40.176.662.362	(59.313.903.277)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	597.690.228.801	-	-	511.690.228.801	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	-	-	115.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	-	156.726.500.000	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	325.963.728.801	-	-	239.963.728.801	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	172.800.000.000	-	-	172.800.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	-	-	172.800.000.000	-	-
	770.490.228.801	-	-	684.490.228.801	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	kinh doanh thép

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	5.079.047.156	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	4.666.621.786	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	412.425.370	-	-	-
Bên khác	149.681.551.553	(1.930.554.444)	177.032.848.014	(1.930.554.444)
CTY TNHH Thép và Xây Dựng Tự Lực	21.858.647.561	-	-	-
Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	16.726.163.094	-	-	-
CTY TNHH Sản xuất và thương Thép Bắc Việt	12.056.344.638	-	30.263.640.000	-
CTY TNHH Xây Dựng Sunrise NTV	11.469.632.535	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	87.570.763.725	(1.930.554.444)	146.769.208.014	(1.930.554.444)
	154.760.598.709	(1.930.554.444)	177.032.848.014	(1.930.554.444)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	51.723.472.036	-	53.385.798.341	-
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	51.723.472.036	-	825.476.341	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	-	-	17.811.359.946	-
Công ty TNHH SX và TM Đại Phúc	-	-	34.748.962.054	-
Bên khác	3.357.926.927	-	123.119.548	-
Đối tượng khác	3.357.926.927	-	123.119.548	-
	55.081.398.963	-	53.508.917.889	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên ⁽¹⁾	62.880.000.000	-	-	62.880.000.000	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc ⁽²⁾	33.550.000.000	-	-	33.550.000.000	-	-
	96.430.000.000	-	-	96.430.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	548.240.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	396.694.962	-	357.251.827	-
Tạm ứng	141.100.000	-	39.500.000	-
Phải thu khác	80.038.468	-	133.634.831	-
	1.166.073.430	-	530.386.658	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	6.348.000	-	6.348.000	-
Công ty TNHH SX và TM Phúc Tiến Hưng Yên	6.348.000	-	6.348.000	-
Bên khác	1.159.725.430	-	524.038.658	-
Các đối tượng khác	1.159.725.430	-	524.038.658	-
	1.166.073.430	-	530.386.658	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, quỹ	1.847.085.170	-	1.787.085.170	-
	1.847.085.170	-	1.787.085.170	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

b.2) Chi tiết theo đối tượng

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH TM Quốc tế Chailease	1.148.451.837	-	1.148.451.837	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	638.633.333	-	638.633.333	-
Công ty CP Xăng Dầu Tín Nghĩa	50.000.000	-	-	-
TT KD VNPT - Đồng Nai - CN Tổng Công Ty Dịch Vụ Viễn Thông	10.000.000	-	-	-
	1.847.085.170	-	1.787.085.170	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Nguyễn Thị Tuyết Minh	240.000.000	-	240.000.000	-
	1.930.554.444	-	1.930.554.444	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	11.198.561.812	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.877.400	-	29.527.400	-
Công cụ, dụng cụ	3.596.835	-	6.664.835	-
Hàng hoá	931.414.561.144	(3.949.687.677)	1.023.640.191.653	(8.718.442.483)
	942.621.597.191	(3.949.687.677)	1.023.676.383.888	(8.718.442.483)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	97.600.114.918	4.558.064.052	24.306.881.532	3.272.528.244	263.870.503	130.001.459.249
- Mua trong kỳ	-	-	654.890.909	-	-	654.890.909
- Tặng khác	8.125.242.617	7.096.445.938	-	-	-	15.221.688.555
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15.519.592.884)	-	-	(15.519.592.884)
Số dư cuối kỳ	105.725.357.535	11.654.509.990	9.442.179.557	3.272.528.244	263.870.503	130.358.445.829
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.021.893.847	3.326.548.898	22.968.678.811	2.718.361.583	263.870.503	51.299.353.642
- Khấu hao trong kỳ	3.259.311.495	1.319.783.016	646.854.377	316.666.668	-	5.542.615.556
- Tặng khác	2.031.310.680	4.435.278.720	-	-	-	6.466.589.400
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(15.519.592.884)	-	-	(15.519.592.884)
Số dư cuối kỳ	27.312.516.022	9.081.610.634	8.095.940.304	3.035.028.251	263.870.503	47.788.965.714
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	75.578.221.071	1.231.515.154	1.338.202.721	554.166.661	-	78.702.105.607
Tại ngày cuối kỳ	78.412.841.513	2.572.899.356	1.346.239.253	237.499.993	-	82.569.480.115

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.401.200.174 đồng.
- Nguyên giá và khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ lần lượt là: 15.221.688.555 đồng và 6.466.589.400 đồng là do chuyển từ bất động sản sang tài sản với mục đích thành lập chi nhánh tại Đà Nẵng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	12.834.741.824	12.834.741.824
Số dư cuối kỳ	12.834.741.824	12.834.741.824
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	713.041.212	713.041.212
- Trích khấu hao	4.278.247.272	4.278.247.272
Số dư cuối kỳ	4.991.288.484	4.991.288.484
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	12.121.700.612	12.121.700.612
Tại ngày cuối kỳ	7.843.453.340	7.843.453.340

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	66.494.044.627	1.621.401.000	68.115.445.627
- Mua trong kỳ	-	105.000.000	105.000.000
- Tặng khác	10.783.345.700	-	10.783.345.700
Số dư cuối kỳ	77.277.390.327	1.726.401.000	79.003.791.327
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	23.159.976.300	1.142.776.000	24.302.752.300
- Khấu hao trong kỳ	4.631.995.313	181.600.002	4.813.595.315
Số dư cuối kỳ	27.791.971.613	1.324.376.002	29.116.347.615
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	43.334.068.327	478.625.000	43.812.693.327
Tại ngày cuối kỳ	49.485.418.714	402.024.998	49.887.443.712

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.299.265.797 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn tại các địa chỉ Xã An Phước - huyện Long Thành - Đồng Nai với giá trị 60.299.500.000 đồng và quyền sử dụng đất không có thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - Phường Tân Hiệp - Biên Hòa - Đồng Nai với giá trị 6.194.544.627 đồng.

Quyền sử dụng đất tăng trong kỳ: 10.783.345.700 đồng là do chuyển từ bất động sản sang tài sản vô hình vô mục đích thành lập chi nhánh tại Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
- Giảm khác	<u>(10.783.345.700)</u>	<u>(8.125.242.617)</u>	<u>(7.096.445.938)</u>	<u>(26.005.034.255)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	2.031.310.680	4.435.278.720	6.466.589.400
- Giảm khác	<u>-</u>	<u>(2.031.310.680)</u>	<u>(4.435.278.720)</u>	<u>(6.466.589.400)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	<u>10.783.345.700</u>	<u>6.093.931.937</u>	<u>2.661.167.218</u>	<u>19.538.444.855</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Bất động sản đầu tư chuyển sang tài sản với mục đích thành lập chi nhánh tại Đà Nẵng, bao gồm quyền sử dụng đất và nhà kho tại Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m²

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	152.292.143	197.002.351
Phí dịch vụ sao lưu dữ liệu	16.363.636	228.081.500
	<u>168.655.779</u>	<u>425.083.851</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	83.225.614	269.846.567
Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng	1.857.147.724	1.997.336.869
	<u>1.940.373.338</u>	<u>2.267.183.436</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	1.423.465.198	1.423.465.198	1.423.465.198	1.423.465.198
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	1.423.465.198	1.423.465.198	1.423.465.198	1.423.465.198
<i>Bên khác</i>	184.415.352.217	184.415.352.217	266.924.483.219	266.924.483.219
Công ty TNHH Metal One Vietnam	8.677.909.679	8.677.909.679	71.706.308.721	71.706.308.721
Công ty Cổ phần Posco Yamato Vina	80.126.826.835	80.126.826.835	104.154.252.532	104.154.252.532
Công ty TNHH Mitsui Việt Nam	48.810.381.045	48.810.381.045	48.285.348.350	48.285.348.350
Công ty TNHH Nhật Trường Vinh	42.315.820.498	42.315.820.498	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4.484.414.160	4.484.414.160	42.778.573.616	42.778.573.616
	<u>185.838.817.415</u>	<u>185.838.817.415</u>	<u>268.347.948.417</u>	<u>268.347.948.417</u>

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	393.854.725	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	393.854.725	-
<i>Bên khác</i>	232.252.296	528.864.180
Người mua trả tiền trước khác	232.252.296	528.864.180
	<u>626.107.021</u>	<u>528.864.180</u>

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	54.881.953.556	54.881.953.556	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.552.521.762	-	-	2.552.521.762
Thuế Thu nhập cá nhân	-	233.377.055	3.154.217.704	3.275.237.162	-	112.357.597
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.514.344	6.514.344	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
		233.377.055	60.604.207.366	58.172.705.062	-	2.664.879.359

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	774.485.549	1.100.839.008
- Phí sử dụng LC Upas phải trả	129.956.986	-
	904.442.535	1.100.839.008

20 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Bảo hiểm y tế	-	367.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.259.800	14.233.300
- Phải trả lãi vay	-	2.084.931.509
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN		
- Biên Hòa (*)	-	53.786.152.643
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM (VPBank) (*)	102.748.658.559	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	457.245.772	358.668.557
	103.474.060.259	56.497.249.337

(*) Khoản phải trả cho Ngân hàng theo hình thức LC UPAS nhằm giãn thời gian trả nợ mua hàng của Công ty lên 180 ngày. LC UPAS được Ngân hàng tính phí sử dụng dịch vụ ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

21 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	652.750.633.595	652.750.633.595	2.119.691.522.987	2.142.045.925.229	630.396.231.353	630.396.231.353
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa ⁽¹⁾	103.540.615.384	103.540.615.384	741.232.041.265	673.342.046.281	171.430.610.368	171.430.610.368
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽²⁾	199.994.119.487	199.994.119.487	448.952.080.071	542.230.226.422	106.715.973.136	106.715.973.136
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	56.457.000.000	56.457.000.000	462.218.803.297	353.037.803.297	165.638.000.000	165.638.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	80.545.110.096	80.545.110.096	78.965.389.969	159.510.500.065	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁵⁾	187.636.689.944	187.636.689.944	343.094.041.010	346.730.918.105	183.999.812.849	183.999.812.849
- CTY TNHH MTV Thép Phúc Tiến ⁽⁶⁾	21.874.734.084	21.874.734.084	10.000.000.000	31.874.734.084	-	-
- Các khoản vay cá nhân ⁽⁸⁾	2.702.364.600	2.702.364.600	35.229.167.375	35.319.696.975	2.611.835.000	2.611.835.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV	2.767.411.116	2.767.411.116	2.790.472.875	2.767.411.116	2.790.472.875	2.790.472.875
- Quốc tế Chailease ⁽⁹⁾	2.767.411.116	2.767.411.116	2.790.472.875	2.767.411.116	2.790.472.875	2.790.472.875
	655.518.044.711	655.518.044.711	2.122.481.995.862	2.144.813.336.345	633.186.704.228	633.186.704.228

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	7.840.998.146	7.840.998.146	-	2.767.411.116	5.073.587.030	5.073.587.030
	7.840.998.146	7.840.998.146	-	2.767.411.116	5.073.587.030	5.073.587.030
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12	(2.767.411.116)	(2.767.411.116)	(2.790.472.875)	(2.767.411.116)	(2.790.472.875)	(2.790.472.875)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	5.073.587.030	5.073.587.030			2.283.114.155	2.283.114.155

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.021.106.210.000	46.661.639.363	27.390.783.331	10.767.682.994	189.047.972.996	1.294.974.288.684
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	19.878.392.456	19.878.392.456
Số dư cuối kỳ trước	<u>1.021.106.210.000</u>	<u>46.661.639.363</u>	<u>27.390.783.331</u>	<u>10.767.682.994</u>	<u>208.926.365.452</u>	<u>1.314.852.681.140</u>
Số dư đầu năm nay	1.021.106.210.000	46.661.639.363	27.390.783.331	10.767.682.994	208.926.365.452	1.314.852.681.140
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	86.235.099.177	86.235.099.177
Chi cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	-	(51.055.310.500)	(51.055.310.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (***)	102.093.960.000	-	-	-	(102.093.960.000)	-
Trích quỹ bổ sung quỹ tiền lương (*)	-	-	-	(1.123.343.000)	-	(1.123.343.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>46.661.639.363</u>	<u>27.390.783.331</u>	<u>9.644.339.994</u>	<u>142.012.194.129</u>	<u>1.348.909.126.817</u>

(*) Theo Quyết định số 19/2023/QĐ-TLH ngày 02/01/2023, Công ty thực hiện trích quỹ để bổ sung vào quỹ tiền lương năm 2022. Đối tượng được hưởng là toàn bộ người lao động có tên trên danh sách trả lương tháng 12/2022 của Công ty.

(**) Theo quyết định số: 01/2023/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng quản trị, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 5% (500 đồng/cổ phiếu) tương ứng tổng số tiền chi trả cổ tức là 51.055.310.500 đồng. Ngày đăng ký cuối cùng là 19/01/2023.

(***) Theo Quyết định số 35/2023/NQ- HĐQT ngày 24 tháng 04 năm 2023 của Hội đồng quản trị thông qua việc trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021 và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 34/2010/GCNCP-VSD-7 ngày 19 tháng 07 năm 2023, số cổ phiếu đã phân phối là 10.209.396 cổ phiếu, tương đương số tiền là: 102.093.960.0000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58%	219.953.590.000	19,58%	199.957.820.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36%	127.640.760.000	11,36%	116.037.060.000
Bà Nguyễn Ngọc Phương	5,47%	61.410.490.000	5,47%	55.827.720.000
Vốn góp của đối tượng khác	63,59%	714.195.330.000	63,59%	649.283.610.000
	100%	1.123.200.170.000	100%	1.021.106.210.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.123.200.170.000	1.021.106.210.000
- Vốn góp đầu kỳ	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	102.093.960.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>1.021.106.210.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	14.233.300	14.233.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	153.149.270.500	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	153.149.270.500	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(51.054.284.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(51.054.284.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(102.093.960.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(102.093.960.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>15.259.800</u>	<u>14.233.300</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.320.017	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.320.017	102.110.621
- Cổ phiếu phổ thông	112.320.017	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.320.017	102.110.621
- Cổ phiếu phổ thông	112.320.017	102.110.621
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.390.783.331	27.390.783.331
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.644.339.994	10.767.682.994
	<u>37.035.123.325</u>	<u>38.158.466.325</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

31/12/2023

01/01/2023

- Đồng đô la Mỹ (USD)

31.116,63

962,99

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤTừ 01/10/2023
đến 31/12/2023Từ 01/10/2022
đến 31/12/2022

VND

VND

Doanh thu bán hàng

1.066.904.885.570

890.655.242.725

Doanh thu cung cấp dịch vụ

2.306.677.323

2.213.670.826

1.069.211.562.893**892.868.913.551**Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)**422.973.852.883****10.819.769.316****25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**Từ 01/10/2023
đến 31/12/2023Từ 01/10/2022
đến 31/12/2022

VND

VND

Hàng bán bị trả lại

151.186.892

19.334.754

151.186.892**19.334.754****26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**Từ 01/10/2023
đến 31/12/2023Từ 01/10/2022
đến 31/12/2022

VND

VND

Giá vốn của hàng hóa đã bán

1.063.610.197.118

923.892.912.589

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

376.006.714

251.767.092

Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho

671.082.828

8.718.442.483

1.064.657.286.660**932.863.122.164**

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:

332.821.020.486**92.229.561.330**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	553.381.101	1.414.786.128
Lãi bán các khoản chứng khoán kinh doanh	3.272.276.188	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	318.030.000	167.620.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.107.023.695	4.763.033.841
Doanh thu hoạt động tài chính khác	294.704	-
	5.251.005.688	6.345.439.969
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	-	905.046.109
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>		

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.974.045.357	16.408.054.525
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	11.991.421.075	20.082.109.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.633.436	432.472.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.419.649	285.790.050
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(11.537.748.801)	987.639.821
Chi phí tài chính khác	617.846.920	788.962.274
	14.084.617.636	38.985.028.300
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan	-	1.336.095.892
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>		

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.925.769	152.520.110
Chi phí nhân công	1.556.949.698	1.646.737.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	707.900.049	800.538.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.879.954.102	1.516.182.572
Chi phí khác bằng tiền	625.202.966	752.078.036
	4.966.932.584	4.868.057.656

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	415.019.980	413.326.030
Chi phí nhân công	1.759.432.914	1.819.447.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.271.052.346	2.224.359.484
Thuế, phí, lệ phí	-	17.669.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.380.332.178	907.875.545
Chi phí khác bằng tiền	417.912.576	36.726.088
	6.243.749.994	5.419.403.639

31 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	10.061.481.481	-
Thu tiền bồi thường	55.434.234	-
Thu nhập khác	14.785.623	1.822.072
	10.131.701.338	1.822.072

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.511.879.262)	(82.939.221.727)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.195.043.943	1.382.686.820
- Chi phí không hợp lệ	1.183.886.150	1.085.760.932
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	11.157.793	296.925.888
- Chi phí lãi vay không được trừ	6.716.029.686	19.699.884.217
Các khoản điều chỉnh giảm	(318.030.000)	(167.620.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(318.030.000)	(167.620.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.081.164.367	(62.024.270.690)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	416.232.873	-

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 29 và Thuyết minh số 30.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Đầu tư ngắn hạn	383.379.862	-	-	383.379.862
	383.379.862	-	-	383.379.862
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	40.176.662.362	-	-	40.176.662.362
	40.176.662.362	-	-	40.176.662.362

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.459.683.035	-	-	209.459.683.035
Phải thu khách hàng và phải thu khác	153.996.117.695	1.847.085.170	-	155.843.202.865
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
	375.455.800.730	1.847.085.170	-	377.302.885.900

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Tại ngày 01/01/2023

Tiền và các khoản tương đương tiền	48.869.721.263	-	-	48.869.721.263
Phải thu khách hàng và khác	175.632.680.228	1.787.085.170	-	177.419.765.398
Các khoản cho vay	111.635.969.959	-	-	111.635.969.959
	336.138.371.450	1.787.085.170	-	337.925.456.620

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	633.186.704.228	2.283.114.155	-	635.469.818.383
Phải trả người bán, phải trả khác	289.312.877.674	732.639.650	-	290.045.517.324
Chi phí phải trả	904.442.535	-	-	904.442.535
	923.404.024.437	3.015.753.805	-	926.419.778.242
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	655.518.044.711	5.073.587.030	-	660.591.631.741
Phải trả người bán, phải trả khác	324.845.197.754	732.639.650	-	325.577.837.404
Chi phí phải trả	1.100.839.008	-	-	1.100.839.008
	981.464.081.473	5.806.226.680	-	987.270.308.153

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2023	Từ 01/10/2022
		đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		422.973.852.883	10.819.769.316
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	129.756.795.429	6.474.493.608
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	16.814.447.893	1.703.090.112
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	276.402.609.561	2.642.185.596
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		332.821.020.486	92.229.561.330
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	107.315.763.111	51.748.593.818
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	118.160.280.129	21.362.899.290
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	107.344.977.246	19.118.068.222
Doanh thu lãi tiền cho vay		-	905.046.109
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	40.576.027
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	-	531.180.712
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	333.289.370
Chi phí lãi vay		-	1.336.095.892
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	1.336.095.892
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Tiền vay phải trả		481.835.000	22.947.098.684
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	400.000.000	-
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	81.835.000	1.072.364.600
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	21.874.734.084

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		264.000.000	264.000.000
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Ngọc Phượng	P. Chủ tịch HĐQT	21.000.000	21.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Thu nhập của Ủy ban kiểm toán:		82.171.603	73.729.950
Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch UBKT	45.000.000	45.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	37.171.603	28.729.950
Thu nhập của Ban Kiểm toán nội bộ:		143.071.000	146.021.000
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	90.204.000	92.450.000
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	52.867.000	53.571.000
Thu nhập của Ban Điều hành		552.102.756	566.198.645
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	172.170.000	172.170.000
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	76.950.000	76.950.000
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	95.789.968	97.222.543
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	87.192.788	99.856.102

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

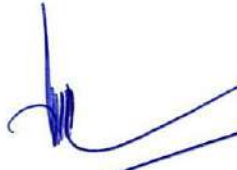
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 đã được công bố thông tin.



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2023 và cùng kỳ năm trước:

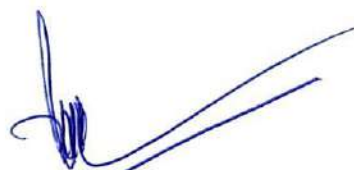
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.069.211.562.893	892.868.913.551	176.342.649.342	Doanh thu tăng là do sản lượng tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	151.186.892	19.334.754	131.852.138	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.069.060.376.001	892.849.578.797	176.210.797.204	
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.064.657.286.660	932.863.122.164	131.794.164.496	Doanh thu kỳ này tăng dẫn đến giá vốn tăng tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.403.089.341	(40.013.543.367)	44.416.632.708	Doanh thu tăng dẫn đến lợi nhuận gộp tăng
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.251.005.688	6.345.439.969	(1.094.434.281)	Doanh thu hoạt động tài chính giảm là do kỳ này phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.
7. Chi phí tài chính	22	28	14.084.617.636	38.985.028.300	(24.900.410.664)	Chi phí tài chính kỳ này giảm do trong kỳ hoàn nhập các khoản đầu tư tài chính.
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.974.045.357</i>	<i>16.408.054.525</i>	<i>(3.434.009.168)</i>	<i>Chi phí lãi vay giảm do các ngân hàng điều chỉnh giảm lãi suất.</i>
8. Chi phí bán hàng	25	29	4.966.932.584	4.868.057.656	98.874.928	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	6.243.749.994	5.419.403.639	824.346.355	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.641.205.185)	(82.940.592.993)	67.299.387.808	Do những nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	31	10.131.701.338	1.822.072	10.129.879.266	Thu nhập khác kỳ này so với kỳ trước tăng là do kỳ này thanh lý tài sản cố định
12. Chi phí khác	32		2.375.415	450.806	1.924.609	
13. Lợi nhuận khác	40		10.129.325.923	1.371.266	10.127.954.657	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.511.879.262)	(82.939.221.727)	77.427.342.465	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	416.232.873	(9.163.902.343)	9.580.135.216	Thuế TNDN tăng là do lợi nhuận trước thuế tăng.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.928.112.135)	(73.775.319.384)	67.847.207.249	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2024

